



SHB
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
 Quý IV năm 2017

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ liệu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,396,686	1,249,916
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	2,970,959	1,880,377
III Tiền, vàng gửi lại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	37,878,195	28,979,507
1 Tiền, vàng gửi lại các TCTD khác	131		32,224,189	22,073,644
2 Cho vay các TCTD khác	132		5,654,006	6,911,000
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	22	-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	134,896	45,843
VI Cho vay khách hàng	160		187,846,762	155,132,975
1 Cho vay khách hàng	161	19	190,415,307	156,824,177
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(2,568,545)	(1,691,202)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	20,705,212	18,846,623
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		12,268,348	10,788,497
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		10,682,862	9,438,853
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(2,245,998)	(1,380,727)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	3,480,025	2,580,177
1 Đầu tư vào công ty con	211		3,264,559	2,391,811
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		227,251	214,393
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(11,785)	(5,838)
IX Tài sản cố định	220		3,930,975	3,927,363
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	404,319	392,592
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		960,547	884,084
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(556,228)	(491,492)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,526,656	3,534,771
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,726,265	3,704,574
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(199,609)	(169,803)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Cố khác	250	26	19,972,028	20,507,550
1 Các khoản phải thu	251		688,164	807,720
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,202,172	7,845,337
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Cố khác	254		11,225,403	11,997,828
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	259		(143,711)	(143,335)
TỔNG TÀI SẢN CỐ	300		278,315,738	233,150,531



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		2,758,343	2,572,420
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	27	42,832,941	32,853,695
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		32,859,130	22,843,520
2 Vay các TCTD khác	322		9,973,811	10,010,175
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	195,374,211	165,895,650
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	1,497,810	808,887
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	30	15,967,269	13,767,675
VII Các khoản Nợ khác	370	31	5,200,321	4,129,201
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		4,085,903	3,176,167
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		1,114,418	953,034
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		263,630,895	220,027,528
VIII Vốn và các quỹ	500	32	14,684,843	13,123,003
1 Vốn của TCTD	410		11,293,347	11,293,347
a Vốn điều lệ	411		11,196,891	11,196,891
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn có phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		994,855	994,855
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		2,396,641	834,801
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		278,315,738	233,150,531
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		37,986,227	23,242,096
1 Bảo lãnh vay vốn	911		179,955	163,683
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		14,695,470	10,670,815
3 Bảo lãnh khác	913		23,110,802	12,407,598

Lập biểu



Bùi Thị Ngọc Dung

Kế Toán Trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày 26 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê



SHB
SHB BANK PUBLIC COMPANY LIMITED
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04 39423388 Fax: 04 39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý IV năm 2017
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2017		Năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Quý IV	Năm 2017	Quý IV	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
I Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	5,864,505	4,412,446	18,004,874	14,328,847
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	(3,782,159)	(2,714,914)	(13,352,818)	(10,326,270)
1 Thu nhập lãi thuần	03		2,082,346	1,697,532	4,652,056	4,002,577
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		344,916	175,513	1,347,640	352,677
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(19,345)	(3,013)	(61,873)	(56,368)
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	325,571	172,500	1,285,767	296,109
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		43,150	29,810	84,067	79,945
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		5,904	1,242	14,851	1,235
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		23,893	10,948	25,159	12,516
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		33,954	20,316	291,242	643,176
6 Chi phí hoạt động khác	11		(29,719)	(14,523)	(115,488)	(230,680)
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		4,235	5,793	175,754	412,496
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		1,220	-	2,815	2,082
VIII Chi phí hoạt động	14	36	(803,777)	(814,212)	(2,517,212)	(2,462,886)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		1,682,542	1,103,613	3,723,257	2,344,274
X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(1,123,319)	(797,191)	(1,984,226)	(1,267,789)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		559,223	306,422	1,739,031	1,076,485
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(111,600)	(61,531)	(347,243)	(214,981)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(111,600)	(61,531)	(347,243)	(214,981)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		447,623	244,891	1,391,788	861,504
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22		-	-	-	-
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23		-	-	-	-

Lập biểu

Bùi Thị Ngọc Dung

Kế toán Trưởng

Ngô Thị Vân



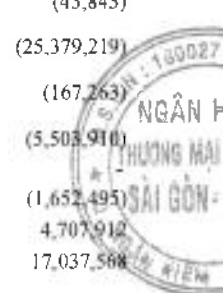
Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018
Tổng Giám đốc TP

Nguyễn Văn Đà

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2017	Năm 2016
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		17,515,524	15,402,085
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(12,498,514)	(10,237,406)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		1,283,148	272,576
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		1,178,913	107,818
5 Thu nhập khác	05		91,450	324,249
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		16,576	52,998
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(2,407,109)	(2,383,261)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(203,087)	(233,867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		4,976,901	3,305,192
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		6,594,188	(4,522,863)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(2,722,860)	(2,348,974)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(89,052)	(45,843)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(33,591,130)	(25,379,219)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(95,325)	(167,263)
14 (Tăng)/Giảm khác về lãi sản hoạt động	15		(6,513,300)	(5,503,910)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		185,923	(1,652,495)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		9,432,985	4,707,912
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		29,478,561	17,037,568
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		2,199,594	5,550,027
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		688,923	394,255
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		-	(100,011)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		592,971	710,473
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		11,138,379	(8,015,151)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(45,836)	(150,615)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		202,848	538,765
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(4,384)	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		(12,857)	(836,100)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		107,262	44,380
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		2,815	2,082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		249,848	(401,488)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2017	Năm 2016
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Có tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(330)	(288)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		(330)	(288)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		11,387,897	(8,416,927)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		25,203,937	33,620,864
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		36,591,834	25,203,937

Lập biểu


Bùi Thị Ngọc Dung

Kế toán trưởng


Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ IV NĂM 2017

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiền	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoat	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là 11.196.891 triệu đồng (Mười một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi một triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/12/2017 Ngân hàng có 5.395 nhân viên (Đầu năm 2017: 5.541 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm

- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	885,962	764,947
Tiền mặt bằng ngoại tệ	508,106	483,637
Kim loại quý, đá quý	2,618	1,332
	1,396,686	1,249,916

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2,970,959	1,880,377
	2,970,959	1,880,377

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	26,142,012	12,135,787
- Bằng VND	20,561,678	11,706,475
- Bằng ngoại tệ, vàng	5,580,334	429,312
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	6,082,177	9,937,857
- Bằng VND	3,130,000	8,165,137
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,952,177	1,772,720
Cho vay	5,654,006	6,911,000
- Bằng VND	5,654,006	6,911,000
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(5,137)
	37,878,195	28,979,507

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	44,255,001	134,896	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,896,530	2,316	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	40,358,472	132,580	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	9,082,839	45,843	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7,407,836	13,424	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,675,003	32,419	

19. Cho vay khách hàng

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	188,874,945	155,279,295
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7,193	6,669
Các khoản trả thay khách hàng	35,359	140,442
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA, ...)	1,497,810	1,397,771
	190,415,307	156,824,177

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	184,517,487	151,668,984
Nợ cần chú ý	2,285,175	2,206,346
Nợ dưới tiêu chuẩn	494,836	247,332
Nợ nghi ngờ	1,079,701	944,513
Nợ có khả năng mất vốn	2,038,108	1,757,002
	190,415,307	156,824,177

Tỷ lệ nợ

	31/12/2017	31/12/2016
	%	%
Tỷ lệ nợ quá hạn	3,1%	3,3%
Tỷ lệ nợ xấu	1,9%	1,9%

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	80,346,192	72,591,516
Nợ trung hạn	53,241,552	35,636,181
Nợ dài hạn	56,827,563	48,596,480
	190,415,307	156,824,177

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017		31/12/2016	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	7,636,926	4.01%	7,231,657	4.61%
Công ty TNHH Nhà nước	13,486,439	7.08%	12,412,504	7.91%
Công ty TNHH khác	33,029,095	17.35%	24,770,966	15.80%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	16,986,532	8.92%	15,120,292	9.64%
Công ty cổ phần khác	79,997,405	42.01%	64,896,844	41.37%
Công ty hợp danh	8,321	0.00%	7,614	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	1,676,668	0.88%	1,565,104	1.00%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	32,569	0.02%	59,215	0.04%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	58,869	0.03%	64,345	0.04%
Hộ kinh doanh, cá nhân	35,164,283	18.47%	28,916,777	18.44%
Thành phần kinh tế khác	2,338,200	1.23%	1,778.859	1.13%
	190,415,307	100.00%	156,824,177	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2017		31/12/2016	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	40,201,699	21,11%	31,680,006	20.20%
Khai khoáng	7,652,452	4,02%	8,483,683	5,41%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26,677,483	14,01%	24,596,393	15,68%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10,757,675	5,65%	8,427,214	5,37%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,922	0,06%	154,238	0,10%
Xây dựng	27,607,085	14,50%	22,340,838	14,25%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32,205,659	16,91%	25,379,086	16,19%
Vận tải kho bãi	3,158,672	1,66%	3,318,955	2,12%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,027,207	0,54%	967,985	0,62%
Thông tin và truyền thông	111,063	0,06%	143,909	0,09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,254,045	1,18%	972,740	0,62%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15,258,716	8,01%	10,148,223	6,47%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	599,078	0,31%	591,889	0,38%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,293,769	0,68%	1,510,246	0,96%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc	42,649	0,02%	51,676	0,03%
Giáo dục và đào tạo	277,413	0,15%	179,654	0,11%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	113,201	0,06%	130,062	0,08%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	253,275	0,13%	308,513	0,20%
Hoạt động dịch vụ khác	19,461,684	10,22%	17,128,330	10,92%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1,343,560	0,71%	310,537	0,20%
Tổng dư nợ	190,415,307	100,00%	156,824,177	100,00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này (31/12/2017)</u>		
Số dư đầu kỳ	1,018,726	672,476
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	392,613	580,055
Sử dụng dự phòng trong năm		(95,325)
Số dư cuối kỳ	1,411,339	1,157,206
<u>Kỳ trước (31/12/2016)</u>		
Số dư đầu kỳ	948,355	473,031
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	121,529	369,787
Sử dụng dự phòng trong năm		(167,263)
Dự phòng giảm do tách CN Lào thành công ty con	(4,866)	(2,628)
Dự phòng giảm do tách CN Cam thành công ty con	(46,292)	(451)
Số dư cuối kỳ	1,018,726	672,476

21. Chứng khoán đầu tư
21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	12,234,750	10,754,899
Chứng khoán Chính phủ	7,996,542	6,426,047
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,799,851	2,599,788
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,438,357	1,729,064
<i>Chứng khoán Vốn</i>	33,598	33,598
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	32,802	32,802
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(130,402)	(125,790)
	12,137,946	10,662,707

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	149,719	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,799,797	999,879
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,733,346	8,439,974
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2,115,596)	(1,255,937)
<i>Trong đó: Dự phòng TP VAMC</i>	<i>(2,101,237)</i>	<i>(1,254,887)</i>
	8,567,266	8,183,916

22. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3,264,559	2,371,822
Các khoản đầu tư dài hạn khác	227,251	214,393
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(11,785)	(5,838)
	3,480,025	2,580,377

23. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	287,771	290,758	193,359	85,666	26,530	884,084
Số tăng trong kỳ	52,748	19,702	9,950	4,479	3,085	89,964
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong kỳ</i>	52,748	19,702	9,950	4,479	3,085	89,964
Số giảm trong kỳ	(2,467)	(726)	(3,077)	(4,473)	(2,758)	(13,501)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2,467)	(726)	(3,077)	(1,928)	(2,758)	(10,936)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	(2,545)	-	(2,545)
Số dư cuối kỳ	338,052	309,734	200,232	85,672	26,857	960,548
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	69,199	209,060	115,961	78,860	18,412	491,493
Số tăng trong kỳ	13,781	36,439	18,197	4,130	3,001	75,548
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	13,781	36,439	18,197	4,130	3,001	75,548
Số giảm trong kỳ	(2,466)	(677)	(3,054)	(1,916)	(2,699)	(10,812)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2,466)	(677)	(3,054)	(1,916)	(2,699)	(10,812)
Số dư cuối kỳ	80,514	244,822	131,104	81,074	18,714	556,229
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	218,572	81,698	77,398	6,806	8,118	392,592
Tại ngày cuối kỳ	257,538	64,912	69,128	4,599	8,143	404,319

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	234,555	279,728	171,386	86,353	25,248	797,270
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	249	(141)	7	(1)	(39)	75
- <i>Tăng trong năm</i>	94,753	18,667	30,277	6,896	3,145	153,738
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(15,144)	(148)	(3,979)	(1,697)	(1,739)	(22,707)
- <i>Giảm do tách Cam thành công ty con</i>	(26,559)	(4,169)	(2,217)	(5,326)	-	(38,271)
- <i>Giảm do tách Lào thành công ty con</i>	(83)	(3,179)	(2,115)	(559)	(85)	(6,021)
Số dư cuối năm	287,771	290,758	193,359	85,666	26,530	884,084
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66,560	178,058	101,236	73,347	17,760	436,961
- <i>Khấu hao trong năm</i>	19,413	34,476	21,428	9,710	4,843	89,870
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(5,867)	(148)	(3,979)	(1,697)	(1,739)	(13,430)
- <i>Giảm do tách Cam thành công ty con</i>	(10,879)	(1,282)	(1,305)	(2,148)	(2,402)	(18,016)
- <i>Giảm do tách Lào thành công ty con</i>	(28)	(2,044)	(1,419)	(352)	(50)	(3,893)
Số dư cuối năm	69,199	209,060	115,961	78,860	18,412	491,492
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	167,995	101,670	70,150	13,006	7,488	360,309
Tại ngày cuối năm	218,572	81,698	77,398	6,806	8,118	392,592

24. Tài sản cố định vô hình

 - **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính triệu đồng	
			TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,478,880	192,584	33,110	3,704,574
Số tăng trong kỳ	12,216	13,769	-	25,985
- Tăng trong kỳ	12,216	13,769		25,985
Số giảm trong kỳ	(4,294)	-	-	(4,294)
- Thanh lý, nhượng bán	(4,294)			(4,294)
Số dư cuối kỳ	3,486,802	206,353	33,110	3,726,265
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,647	146,275	17,881	169,803
Số tăng trong kỳ	157	26,439	3,210	29,806
- Khấu hao trong kỳ	157	26,439	3,210	29,806
Số dư cuối kỳ	5,804	172,714	21,091	199,609
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,473,233	46,309	15,229	3,534,771
Tại ngày cuối kỳ	3,480,998	33,639	12,019	3,526,656

 - **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính triệu đồng	
			Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,629,594	173,578	35,054	3,838,226
- Tăng trong năm	5,356	24,434	-	29,790
- Thanh lý, nhượng bán	(156,032)			(156,032)
- Giảm do tách Lào thành công ty con	-	(5,428)	(1,944)	(7,372)
- Giảm khác	(38)			(38)
Số dư cuối năm	3,478,880	192,584	33,110	3,704,574
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,489	121,459	16,606	143,554
- Khấu hao trong năm	158	28,485	3,218	31,861
- Giảm do tách Lào thành công ty con	-	(3,669)	(1,943)	(5,612)
Số dư cuối năm	5,647	146,275	17,881	169,803
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,624,105	52,119	18,448	3,694,672
Tại ngày cuối năm	3,473,233	46,309	15,229	3,534,771

25. Tài sản Có khác

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	8,202,172	7,845,337
Các khoản phải thu	688,164	807,720
<i>Trong đó: Các khoản phải thu nội bộ</i>	-	30,965
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>	688,164	776,755
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(143,711)	(143,335)
Tài sản Có khác (Vật liệu, công cụ, chi phí chờ phân bổ, TS nhận gán nợ, các khoản chờ thanh toán liên ngân hàng...)	11,225,403	11,997,828
	19,972,028	20,507,550

26. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	19,938,168	11,834,300
- Bảng VND	19.041,153	11.834,285
- Bảng vàng và ngoại tệ	897,015	15
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12,920,962	11,009,220
- Bảng VND	11,250,300	9,236,500
- Bảng vàng và ngoại tệ	1,670,662	1,772,720
Tổng	32,859,130	22,843,520

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	9,631,035	8,920,878
- Bảng vàng và ngoại tệ	342,776	1,089,297
Tổng	9,973,811	10,010,175
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	42,832,941	32,853,695

27. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17,487,573	18,936,821
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16,216,968	17,538,008
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,270,605	1,398,813
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	176,917,362	145,766,117
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	165,227,695	132,561,676
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	11,689,667	13,204,441
Tiền gửi vốn chuyên dùng	89,831	24,389
Tiền gửi ký quỹ	879,445	1,168,323
	195,374,211	165,895,650

28. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,495,644	808,887
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	2,166	0
	1,497,810	808,887

29. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Mệnh giá	15,966,635	13,769,379
Chiết khấu	-	(2,416)
Phụ trội	634	713
	15,967,269	13,767,675

30. Các khoản nợ khác

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	673,933	578,842
Các khoản phải trả bên ngoài	440,485	374,192
	1,114,418	953,034



31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Dự trữ tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	11,196,891	101,716	(5,260)	668,162	305,658	1,022	834,801	13,123,003
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1,585,078	1,585,078
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1,535,944	1,535,944
Tăng do Cam chuyển LN	-	-	-	-	-	-	34,193	34,193
Tăng do Lào chuyển LN	-	-	-	-	-	-	14,941	14,941
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(23,238)	(23,238)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20,000)	(20,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(3,238)	(3,238)
Số dư cuối năm	11,196,891	101,716	(5,260)	668,162	305,658	1,022	2,396,641	14,684,843

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	360,378	435,962
Thu lãi tiền vay	16,374,033	13,008,828
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,139,326	875,614
Thu phí hoạt động bảo lãnh	131,137	8,443
	18,004,874	14,328,847

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(12,546,759)	(9,958,851)
Trả lãi cho vay	(806,059)	(367,419)
	(13,352,818)	(10,326,270)

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	1,347,640	352,677
- Hoạt động thanh toán	143,815	132,381
- Hoạt động ngân quỹ	12,083	13,473
- Dịch vụ đại lý	3,841	5,441
- Thu phí dịch vụ khác	1,187,901	201,382
Chi phí dịch vụ liên quan	(61,873)	(56,368)
- Hoạt động thanh toán	(24,050)	(26,392)
- Hoạt động ngân quỹ	(14,086)	(11,897)
- Chi phí dịch vụ khác	(23,737)	(18,079)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1,285,767	296,309

35. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	828,478	589,919
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	545,351	401,728
- Thu từ kinh doanh vàng	175	1,285
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	282,952	186,906
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(744,411)	(509,974)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(459,580)	(284,056)
- Chi về kinh doanh vàng	(88)	(1,248)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(284,744)	(224,670)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	84,067	79,945

36. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	291,242	643,176
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	291,242	643,176
<i>Chi phí liên quan đến hoạt động khác</i>	(115,488)	(230,680)
Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(115,488)	(230,680)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	175,754	412,496

37. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(21,105)	(31,579)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(1,449,390)	(1,328,225)
Chi về tài sản	(383,747)	(384,436)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(480,962)	(444,112)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(142,993)	(120,936)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(39,015)	(153,598)
	(2,517,212)	(2,462,886)

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,396,686	1,249,916
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2,970,959	1,880,377
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	26,142,012	12,135,787
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	6,082,177	9,937,857
	36,591,834	25,203,937

39. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		<i>Triệu đồng</i> Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
	Bất động sản	179,099,197	142,241,371	179,099,197
Động sản	44,415,367	41,863,201	44,415,367	41,863,201
Chứng tư có giá	25,200,410	18,331,934	25,200,410	18,331,934
Tài sản khác	228,033,910	174,782,498	228,033,910	174,782,498
	476,748,884	377,219,004	476,748,884	377,219,004

40. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên

quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản					
1. TS Bộ phận	207,445,308.08	26,483,760.06	935,922.94	43,450,746.92	278,315,738.00
2. TS phân bổ	201,292,083.00	26,447,659.00	165,767.00	37,457,971.00	265,363,480.00
Nguồn vốn	6,153,225.08	36,101.06	770,155.94	5,992,775.92	12,952,258.00
1. Nợ phải trả bộ phận	(628,685.58)	(1,130.08)	(127,787.34)	(262,873,292.01)	(263,630,895.00)
2. Nợ phân bổ	(436,070.00)	-	(103,679.00)	(262,685,699.00)	(263,225,448.00)
	(192,615.58)	(1,130.08)	(24,108.34)	(187,593.01)	(405,447.00)

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Kết quả kinh doanh bộ phận

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	3,258,918	906,459	486,679	4,652,056
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1,265,148	17,918	2,701	1,285,767
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	73,467	8,928	1,672	84,067
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	14,851	-	-	14,851
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25,159	-	-	25,159
Lãi thuần từ hoạt động khác	168,730	7,863	(839)	175,754
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2,815	-	-	2,815
Chi phí hoạt động	(1,840,878)	(472,159)	(204,175)	(2,517,212)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2,968,210	469,009	286,038	3,723,257
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1,845,388)	(105,338)	(33,500)	(1,984,226)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1,122,822	363,671	252,538	1,739,031

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
USD	22,425	22,159
EUR	27,259	23,936
GBP	30,693	28,091
CHF	23,306	22,357
JPY	202	195
SGD	16,980	15,717
AUD	17,718	16,422
HKD	2,906	2,935
CAD	18,054	16,943
CNY	3,490	3,277
LAK	2.6966	2.7071
XAU	3,652,000	3,630,000

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Lập biểu



Bùi Thị Ngọc Dung

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc

